

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MỤC LỤC**Trang**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

8

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

9 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CỔ ĐÔNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 618.932.699.221 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các cổ đông sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiến Sĩ

Tổng giám đốc

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Số: 21.181-R/BCSX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Các thành viên Hội đồng Quản trị
 Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 2.4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc đính kèm về việc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 618.932.699.221 VND. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

K. T. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.908.259.945.042	3.870.919.757.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	39.756.184.506	33.956.075.928
1. Tiền	111		39.756.184.506	33.956.075.928
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		763.267.388.787	1.806.593.703.853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	708.772.581.823	1.416.343.986.256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	30.871.166.360	295.569.587.676
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	45.595.565.604	116.652.054.921
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	853.525.228.214	1.764.350.387.724
1. Hàng tồn kho	141		856.441.500.482	1.766.446.449.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.916.272.268)	(2.096.061.563)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		251.711.143.535	266.019.590.451
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	19.358.792.326	16.513.540.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		227.590.662.472	245.890.776.695
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	4.761.688.737	3.615.273.118
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.479.811.768.193	3.873.140.227.104
I. Tài sản cố định	220		1.423.345.317.783	1.483.372.969.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	1.422.877.682.514	1.482.504.642.951
Nguyên giá	222		3.022.448.401.158	3.019.215.939.231
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.599.570.718.644)	(1.536.711.296.280)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	467.635.269	868.326.760
Nguyên giá	228		7.957.618.799	7.957.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.489.983.530)	(7.089.292.039)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.197.348.007.962	1.526.141.883.414
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	2.197.348.007.962	1.526.141.883.414
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		796.000.000.000	796.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	796.000.000.000	796.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		63.118.442.448	67.625.373.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	60.971.701.550	65.547.407.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.146.740.898	2.077.966.578
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.388.071.713.235	7.744.059.985.060

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.283.304.315.578	4.484.836.727.112
I. Nợ ngắn hạn	310		2.527.192.644.263	4.002.966.501.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	218.061.547.715	623.308.950.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.496.542.033	2.023.359.321
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	13.156.480	5.537.794.519
4. Phải trả người lao động	314		408.654.162	6.370.164.117
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	20.986.448.188	24.344.202.385
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	2.683.152.319	1.040.671.849
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	2.282.543.143.366	3.340.341.358.228
II. Nợ dài hạn	330		756.111.671.315	481.870.225.918
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	126.744.815.123	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	629.366.856.192	481.870.225.918
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.104.767.397.657	3.259.223.257.948
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	3.104.767.397.657	3.259.223.257.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.796.763.360.000	2.433.449.520.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.433.449.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		511.428.346.574	511.428.346.574
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(207.076.741.917)	310.692.958.374
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(52.620.881.626)	339.781.308.905
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(154.455.860.291)	(29.088.350.531)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.388.071.713.235	7.744.059.985.060



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.19	2.460.991.731.491	3.870.795.274.892
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.460.991.731.491	3.870.795.274.892
3. Giá vốn hàng bán	11	4.20	2.478.173.836.950	3.809.335.975.387
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(17.182.105.459)	61.459.299.505
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.21	393.164.095	119.534.701.898
6. Chi phí tài chính	22	4.22	102.659.207.455	103.442.219.105
Trong đó, chi phí lãi vay	23		99.264.102.805	99.296.884.061
7. Chi phí bán hàng	25	4.23	2.791.092.041	4.229.834.486
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.24	29.187.137.049	27.886.657.263
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(151.426.377.909)	45.435.290.549
10. Thu nhập khác	31		1	1.396.810
11. Chi phí khác	32		2.915.173.277	3.398.989.988
12. Lợi nhuận khác	40		(2.915.173.276)	(3.397.593.178)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(154.341.551.185)	42.037.697.371
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.26	183.083.426	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(68.774.320)	(347.614.381)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(154.455.860.291)	42.385.311.752



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(154.341.551.185)	42.037.697.371
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.25	63.260.113.855	63.603.645.427
Trích lập các khoản dự phòng	03		820.210.705	1.999.285.298
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		862.906.402	(241.727.768)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(98.463.230)	(118.815.463.512)
Chi phí lãi vay	06	4.22	99.264.102.805	99.296.884.061
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.767.319.352	87.880.320.877
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		1.043.147.183.513	(303.820.878.475)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		910.004.948.805	(614.544.357.820)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.128.129.204)	679.753.317.086
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		1.730.454.163	(4.208.773.142)
Tiền lãi vay đã trả	14		(97.502.867.365)	(99.154.525.900)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(5.694.502.313)	(236.294.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.821.324.406.951	(254.331.191.750)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(909.685.218.045)	(273.334.198.932)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.681.774.225	50.143.589.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(905.003.443.820)	(223.190.609.302)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.27	2.624.395.314.588	5.252.428.713.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.28	(3.535.107.579.947)	(4.698.532.934.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(910.712.265.359)	553.895.778.001
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		5.608.697.772	76.373.976.949
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.956.075.928	42.234.233.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		191.410.806	888.538.448
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	39.756.184.506	119.496.749.068



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thép Pomina. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700321364 ngày 17 tháng 07 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 04 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.796.763.360.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.140 (31 tháng 12 năm 2019 là: 993).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Điều lệ Công ty, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: Hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi, thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.4. Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 618.932.699.221 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các cổ đông. Vào ngày phát hành báo cáo soát xét không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các cổ đông sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2019.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.707.675.418	237.077.172
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.048.509.088	33.718.998.756
Cộng	39.756.184.506	33.956.075.928

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

		Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:					
Công ty CP Thép Povina 2	796.000.000.000	-	-	796.000.000.000	-
					Giá trị hợp lý

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Khoản đầu tư góp vốn vào công ty con đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.29	697.461.570.393	1.403.012.029.648
Công ty Cổ phần Gas Việt Nhật	5.779.106.304	-
Các khách hàng khác	5.531.905.126	13.331.956.608
Cộng	708.772.581.823	1.416.343.986.256

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	21.971.925.000
Khác	8.899.241.360	273.597.662.676
Cộng	30.871.166.360	295.569.587.676

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là bên liên quan – Xem thêm mục 4.29	11.412.720	-	4.586.042.978	-
Ký cược, ký quỹ	41.272.463.200	-	107.662.532.049	-
Tạm ứng	929.747.464	-	937.241.363	-
Phải thu khác	3.381.942.220	-	3.466.238.531	-
Cộng	45.595.565.604	-	116.652.054.921	-

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
VND		VND	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
21.971.925.000	-	21.971.925.000	-

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi khoản trả trước cho người bán là thấp. Công ty đang thực hiện các thủ tục khởi kiện để thu hồi khoản trả trước cho người bán.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
VND		VND	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
21.971.925.000	-	21.971.925.000	-
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	36 tháng		30 tháng

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	11.230.005.122	-	267.136.519.445	-
Nguyên liệu, vật liệu	490.609.237.029	-	804.254.662.541	-
Công cụ, dụng cụ	723.505.464	-	663.775.550	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	453.684.155	-	489.126.600	-
Thành phẩm	353.425.068.712	(2.916.272.268)	693.902.365.151	(2.096.061.563)
Cộng	856.441.500.482	(2.916.272.268)	1.766.446.449.287	(2.096.061.563)

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
Chi phí xây dựng dự án Lò Cao	2.196.258.368.312		1.525.052.243.764	
Chi phí xây dựng Nhà máy luyện	1.089.639.650		1.089.639.650	
Cộng	2.197.348.007.962		1.526.141.883.414	

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các hạng mục của dự án Lò Cao đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	642.760.721.900	2.265.455.869.050	108.016.817.678	2.982.530.603	3.019.215.939.231
Mua trong kỳ	-	3.232.461.927	-	-	3.232.461.927
Tại ngày 30/06/2020	642.760.721.900	2.268.688.330.977	108.016.817.678	2.982.530.603	3.022.448.401.158
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	216.853.393.306	1.234.355.321.216	83.276.292.078	2.226.229.681	1.536.711.296.280
Khấu hao trong kỳ	13.554.971.362	45.373.852.471	3.871.657.443	58.941.088	62.859.422.364
Tại ngày 30/06/2020	230.408.364.668	1.279.729.173.687	87.147.949.521	2.285.230.769	1.599.570.718.644
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	425.907.328.594	1.031.100.547.834	24.740.525.600	756.240.922	1.482.504.642.951
Tại ngày 30/06/2020	412.352.357.232	988.959.157.290	20.868.868.157	697.299.834	1.422.877.682.514

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của TSCĐ hữu hình với số tiền 225.916.321.484 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 701.810.592.297 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2020	7.957.618.799
Tại ngày 30/06/2020	<u>7.957.618.799</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2020	7.089.292.039
Khấu hao trong kỳ	400.691.491
Tại ngày 30/06/2020	<u>7.489.983.530</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2020	868.326.760
Tại ngày 30/06/2020	<u>467.635.269</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.456.049.245 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	93.383.341	978.234.691
Công cụ dụng cụ	14.231.773.650	8.892.476.149
Các khoản khác	5.033.635.335	6.642.829.798
Cộng	19.358.792.326	16.513.540.638
Dài hạn:		
Lợi thế kinh doanh	35.756.633.252	38.507.143.496
Chi phí thuê đất	11.809.422.419	12.133.180.668
Công cụ dụng cụ	8.686.963.097	9.922.823.227
Chi phí sửa chữa, phụ tùng, trực cán	315.593.612	667.150.473
Các khoản khác	4.403.089.170	4.317.109.537
Cộng	60.971.701.550	65.547.407.401

Giá trị quyền sử dụng đất thuê là 11.809.422.419 VND đã được thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.29	219.622.610	219.622.610	229.231.000	229.231.000
Phải trả cho người bán:				
Capital Engineering & Research Inco	39.973.976.686	39.973.976.686	54.767.664.873	54.767.664.873
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hoàng Lê Phúc	11.033.699.775	11.033.699.775	9.954.507.171	9.954.507.171
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Nhật Nam	9.961.715.423	9.961.715.423	-	-
Công ty TNHH DV Vận tải Trung Việt	9.298.230.921	9.298.230.921	5.475.723.699	5.475.723.699
China Machinery Industry International	2.492.040.763	2.492.040.763	293.936.703.866	293.936.703.866
Phải trả cho các đối tượng khác	145.082.261.537	145.082.261.537	258.945.120.166	258.945.120.166
Cộng	218.061.547.715	218.061.547.715	623.308.950.775	623.308.950.775

Các nhà cung cấp khác có số dư mỗi nhà cung cấp nhỏ hơn 10% tổng số dư phải trả ngắn hạn vào ngày 30/06/2020.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	682.303.831.742	682.303.831.742	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.585.610	-	-	-	24.585.610	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.135.701.060	-	29.360.114.740	29.839.888.280	59.015.974	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	3.309.822	183.083.426	5.694.502.313	2.987.028.306	5.514.728.709
Thuế thu nhập cá nhân	575.028.091	9.846.658	1.054.750.352	918.099.003	506.297.558	23.065.810
Thuế tài nguyên	1.000.000	-	-	1.000.000	-	-
Các loại thuế khác	38.345.670	-	1.000.000	1.000.000	38.345.670	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	4.761.688.737	13.156.480	712.905.780.260	718.761.321.338	3.615.273.118	5.537.794.519

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Mua nguyên vật liệu	12.899.051.542	18.092.594.949
Lãi vay phải trả	8.087.396.646	6.251.607.436
Cộng	20.986.448.188	24.344.202.385

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	1.257.687.538	727.835.788
Bảo hiểm xã hội	593.547.108	42.402.291
Tài sản thừa chờ giải quyết	562.930.334	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	268.987.339	270.433.770
Cộng	2.683.152.319	1.040.671.849

Dài hạn:

Các khoản phải trả khác cho bên liên quan – Xem thêm mục 4.29

126.744.815.123

-

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			Trong kỳ			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND			VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hạn:									
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN	1.232.496.270.691	1.232.496.270.691		1.615.425.468.618	2.311.243.864.620		1.928.314.666.693	1.928.314.666.693	
Hồ Chí Minh									
Ngân hàng Đầu tư phát triển									
Việt Nam - CN	662.795.179.194	662.795.179.194		856.311.057.622	876.695.835.441		451.716.029.367	451.716.029.367	
Hồ Chí Minh									
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -									
CN Bình Dương	387.251.693.481	387.251.693.481		5.572.838.845	347.167.879.886		960.310.662.168	960.310.662.168	
Cộng	2.282.543.143.366	2.282.543.143.366		2.477.309.365.085	3.535.107.579.947		3.340.341.358.228	3.340.341.358.228	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
	629.366.856.192	629.366.856.192	147.496.630.274	-	481.870.225.918	481.870.225.918

Dãi hạn:

Ngân hàng
TMCP Công
thương VN -
CN Hồ Chí
Minh

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh với tổng hạn mức tại mọi thời điểm không vượt quá 2.250.000.000.000 VND, theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.2680008/2019-HĐCVHM/NHCT900-POM1 ngày 01 tháng 03 năm 2019 với hạn mức tín dụng mọi thời điểm không vượt quá 250.000.000.000 VND. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn ngắn hạn, phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2020 với lãi suất điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản như sau:
 - Hàng hóa luân chuyển của Nhà máy thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina được quy định tại Văn bản sửa đổi bổ sung số 14.0620224/HĐTC.TKLC-02 ngày 12 tháng 04 năm 2016 và hàng hóa luân chuyển của Công ty Cổ phần Thép Pomina được quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 01/2013/HĐTC-NHCT900-POM3 - 03 ngày 15 tháng 10 năm 2014 - Xem thêm mục 4.7;
 - Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina với các công ty trong nhóm thép Pomina (bao gồm Công ty Cổ phần Thép Pomina, Công ty TNHH TM Thép Pomina) được quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2013/HĐTC-NHCT900-POM3 - 03 ngày 15 tháng 10 năm 2014 - Xem thêm mục 4.3;
 - Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Nhà máy thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 15.07800110/2015-HĐTC/NHCT900-POM-03 ngày 12 tháng 04 năm 2016 - Xem thêm mục 4.3;
 - Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện KL tại Nhà máy luyện phôi thép - Công ty Cổ phần Thép Pomina công suất 1 triệu tấn/ năm" được quy định tại Hợp đồng thế chấp động sản số 17.2680076/HĐTC/NHCT900-POMINA ngày 01 tháng 11 năm 2017 kèm theo Biên bản định giá số 17.2680075/BBĐGTs-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MMTB.HTTTL ngày 01 tháng 11 năm 2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2680002/2019/HĐBĐ/NHCT900-POMINA ngày 28 tháng 01 năm 2019 – Xem thêm mục 4.9;

- + Máy móc thiết bị quy định tại Hợp đồng thế chấp động sản số 17.2680075/HĐTC/NHCT900-POMINA ngày 01 tháng 11 năm 2017 kèm theo Biên bản định giá số 17.2680075/BBĐGTS ngày 01 tháng 11 năm 2017, hợp đồng thế chấp động sản số 17.2680061/HĐTC/NHCT900-POMINA ngày 20 tháng 09 năm 2017 – Xem thêm mục 4.9;

- + Toàn bộ tài sản và các quyền tài sản gắn liền hoặc phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê tại địa chỉ: Thửa đất 402, tờ bản đồ số 19, P. Phú Mỹ, BR-VT liên quan đến Dự án "Đầu tư XD nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn phôi thép/ năm" tại KCN Phú Mỹ I, Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2680001/2019/HĐBĐ/NHCT00-POMINA ngày 28 tháng 01 năm 2019 và 19.2680004/2019/HĐBĐ/NHCT900-POMINA ngày 02 tháng 01 năm 2019 – Xem thêm mục 4.9.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.1300007/2019-HĐCVHM/NHCT900-POM3 ngày 01 tháng 03 năm 2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 19.1300007/2019-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT900-POM3 ngày 17 tháng 04 năm 2020 với hạn mức tín dụng mọi thời điểm không vượt quá 2.000.000.000 VND. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn ngắn hạn, phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2020 với lãi suất điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản:

- + Hàng hóa luân chuyển của Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina tại kho sản xuất ở địa chỉ Đường số 9, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2013/HĐTC-NHCT900-POM3 - 03 ngày 15 tháng 10 năm 2014 – Xem thêm mục 4.7;

- + Nguồn thu của Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán với các khách hàng, đối tác khách hàng trong quá trình sản xuất kinh doanh được quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2013/HĐTC-NHCT900-POM3 - 03 ngày 15 tháng 10 năm 2014 – Xem thêm mục 4.3.

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/94229/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2019/94229/HĐTD-PL01 ngày 31 tháng 03 năm 2020 với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 1.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2020. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, với lãi suất xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- Quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 902/QSĐĐ/2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 11 năm 2000 với giá trị thế chấp 5.036.000.000 VND, tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng sản xuất đang trong giai đoạn hoàn công, chưa xác định giá trị trong Hợp đồng này theo Hợp đồng thế chấp số 01/2004/94229/HĐ ngày 27 tháng 04 năm 2004, Hợp đồng thế chấp số 02/01/HD-14/0001820 ngày 15 tháng 11 năm 2001 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 05 tháng 11 năm 2002, địa chỉ nơi có tài sản tại Lô M, KCN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, với diện tích 13.162 m²; Giấy Chứng nhận công trình số 150954/CNCT ngày 26 tháng 11 năm 2003 do Sở xây dựng tỉnh Bình Dương cấp theo Hợp đồng thế chấp số 01/2004/94229/HĐ ngày 27 tháng 04 năm 2004 – Xem thêm mục 4.9 và 4.11;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Hợp đồng cầm cố số 02/2004/94229/HĐ ngày 08 tháng 04 năm 2004 có giá trị định giá tại thời điểm nêu trên là 178.470.000.000 VND – Xem thêm mục 4.9;

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức là 900.000.000.000 VND số 078B19 ngày 16 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng mọi thời điểm không vượt quá 450.000.000.000 VND và theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 079K19 ngày 16 tháng 10 năm 2019 với hạn mức 450.000.000.000 VND; nhằm tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16 tháng 10 năm 2020 với lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản như sau:

- Quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Số 01, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo giấy Chứng nhận Quyền dùng đất số 98QSDĐ/2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/03/2003 và Giấy chứng nhận Quyền sở hữu công trình xây dựng số 46/CN-SHCT do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/11/2009 với giá trị định giá 96.162.000.000 VND theo Biên bản định giá số 157/2019 ngày 16 tháng 10 năm 2019 – Xem thêm mục 4.9 và 4.11;
- Máy móc thiết bị được quy định tại Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 047TC2017 và 048TC17 ngày 04 tháng 11 năm 2017 với tổng giá trị định giá 36.216.000.000 VND theo Biên bản định giá số 158/2019 ngày 16 tháng 10 năm 2019 – Xem thêm mục 4.9;
- Toàn bộ quyền sở hữu và toàn bộ các quyền tài sản khác phát sinh từ hoặc liên quan đến toàn bộ vốn góp của Công ty vào CTCP Thép Pomina 2 (tên cũ: Công ty Cổ phần Thép Thép Việt) với giá trị thế chấp tối thiểu là 700.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.2;
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại với giá trị tối thiểu 637 tỷ đồng tại mọi thời điểm - Xem thêm mục 4.3;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh được quy định tại Hợp đồng thế chấp số 092TC19 ngày 16 tháng 10 năm 2019 với giá trị tối thiểu 637 tỷ đồng tại mọi thời điểm - Xem thêm mục 4.7.

Vay dài hạn ngân hàng là khoản vay tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017-HDCVDADT/NHCT900-POMINA ngày 01 tháng 11 năm 2017 với hạn mức 1.035.000.000.000 VND nhằm thanh toán các chi phí của dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1.000.000 tấn/năm tại Đường số 09, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Lãi suất đi vay là lãi suất thả nổi, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở LC, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư dự án "Đầu tư tiếp các khâu thương mại của dây chuyền luyện kim loại tại Nhà máy luyện phôi thép - Công ty Cổ phần Thép Pomina công suất 1 triệu tấn/ năm" – Xem thêm mục 4.8 và 4.9.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	339.781.308.905	3.288.311.608.479
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	42.385.311.752	42.385.311.752
Tại ngày 30/06/2019	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	382.166.620.657	3.330.696.920.231
Lỗ trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	(71.473.662.283)	(71.473.662.283)
Tại ngày 01/01/2020	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	310.692.958.374	3.259.223.257.948
Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm nay	363.313.840.000	-	-	-	(363.313.840.000)	-
Lỗ trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	(154.455.860.291)	(154.455.860.291)
Tại ngày 30/06/2020	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(207.076.741.917)	3.104.767.397.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Vốn góp của các cổ đông	2.796.763.360.000	2.433.449.520.000

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	279.676.336	243.344.952
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	279.676.336	243.344.952
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	278.543.546	242.212.162

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	ĐVT	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Hàng hóa nhận giữ hộ:			
Thép gân D22-CB400V	Kg	185.071	-
Thép gân D25-CB400V	Kg	115.910	-
Thép gân D28-CB400V	Kg	55.243	-
		Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:			
USD		343.378,72	1.079.781,95
EUR		1.446,13	1.451,59

4.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng nội địa	2.408.882.210.440	3.544.191.477.220
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	36.795.611.453	308.587.478.216
Doanh thu bán phế liệu	13.479.140.820	16.044.403.831
Doanh thu gia công	1.834.768.778	1.971.915.625
Cộng	2.460.991.731.491	3.870.795.274.892
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.29	2.410.716.979.217	3.546.163.404.485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Doanh thu giảm chủ yếu là do khối lượng bán giảm mạnh, đồng thời giá bán cũng có xu hướng giảm do tình hình cạnh tranh khốc liệt đối với thị trường nội địa, cũng như thép nhập khẩu từ Trung Quốc. Đồng thời do dịch bệnh Covid-19 cũng khiến cho việc xây dựng các dự án bị đình trệ, xuất khẩu gặp khó khăn, ảnh hưởng đến nhu cầu sắt thép trên thị trường.

4.20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.466.938.297.909	3.795.544.616.462
Giá vốn bán phế liệu	10.415.328.336	11.792.073.628
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	820.210.705	1.999.285.298
Cộng	2.478.173.836.950	3.809.335.975.388

4.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	294.700.865	477.510.618
Lãi tiền gửi	98.463.230	143.589.630
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	118.671.873.882
Khác	-	241.727.768
Cộng	393.164.095	119.534.701.898

4.22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	99.264.102.805	99.296.884.061
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	2.532.198.248	2.713.348.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	862.906.402	-
Chi phí tài chính khác	-	1.431.986.301
Cộng	102.659.207.455	103.442.219.105

4.23. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	2.230.109.050	2.211.026.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.982.991	2.018.808.461
Cộng	2.791.092.041	4.229.834.486

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	20.065.085.616	17.921.804.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.630.121.544	5.708.232.383
Chi phí khấu hao	1.322.205.923	1.333.873.083
Chi phí bằng tiền khác	1.169.723.966	2.922.747.389
Cộng	29.187.137.049	27.886.657.263

4.25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.725.399.262.265	3.598.937.082.375
Chi phí nhân công	60.328.001.846	67.495.979.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.260.113.855	63.603.645.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.460.415.956	50.843.682.859
Chi phí khác bằng tiền	1.531.925.564	2.972.442.389
Cộng	1.896.979.719.486	3.783.852.832.794

4.26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được tạm tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất thuế TNDN như sau:

Bộ phậnThuế suất thuế TNDN kỳ này

Trụ sở chính và nhà máy cán thép

20%

Nhà máy luyện phôi thép

10%, giảm 50%

Theo quy định của Luật thuế TNDN, thuế TNDN sẽ được quyết toán theo năm tài chính, do đó số thuế TNDN này sẽ được tính toán lại khi lập báo cáo tài chính cả năm 2020.

4.27. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.624.395.314.588	5.252.428.713.000

4.28. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(3.535.107.579.947)	(4.698.532.934.999)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.29. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH Tôn Pomina | Công ty con gián tiếp |
| 4. Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina | Công ty cùng tập đoàn |
| 5. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	695.865.038.643	1.401.009.743.648
Công ty TNHH Tôn Pomina	1.241.427.000	1.231.774.500
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	355.104.750	770.511.500
Cộng – Xem thêm mục 4.3	697.461.570.393	1.403.012.029.648
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khác ngắn hạn:		
Ông Đỗ Tiến Sĩ - Tổng Giám đốc	11.412.720	2.731.983
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	-	4.583.310.995
Cộng – Xem thêm mục 4.5	11.412.720	4.586.042.978
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	(217.275.210)	(226.883.600)
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	(2.347.400)	(2.347.400)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	(219.622.610)	(229.231.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả dài hạn khác – Xem thêm mục 4.15:		
Công ty CP Thép Pomina 2	(126.744.815.123)	-
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	2.158.329.706.717	3.404.001.240.945
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	252.378.497.500	142.120.221.540
Công ty TNHH Tôn Pomina	8.775.000	41.942.000
Cộng – Xem thêm mục 4.19	2.410.716.979.217	3.546.163.404.485
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng và dịch vụ cung cấp:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	799.910.100	1.075.202.820
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	-	941.369.154.400
Cộng	799.910.100	942.444.357.220
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	945.302.876	913.485.741
4.30. Thu nhập Ban kiểm soát		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	347.441.873	414.040.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.31. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 30 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	9.625.273.747	8.608.200.498

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Từ 1 năm trở xuống	8.678.349.975	16.407.487.170
Trên 1 năm đến 5 năm	65.896.279.800	66.503.506.680
Trên 5 năm	367.772.100.500	378.055.648.080
Cộng	442.346.730.275	460.966.641.930

4.32. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào tháng 07 năm 2020, Covid-19 bùng phát trở lại tại Việt Nam nên ảnh hưởng đầy đủ của dịch bệnh vẫn chưa xác định được. Tuy nhiên, khả năng xảy ra mức độ ảnh hưởng tiêu cực của Covid-19 đến doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn tài chính tới là tùy thuộc vào thời gian diễn biến của dịch bệnh.

**Đỗ Tiến Sĩ****Tổng Giám đốc**

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Nhựt Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập